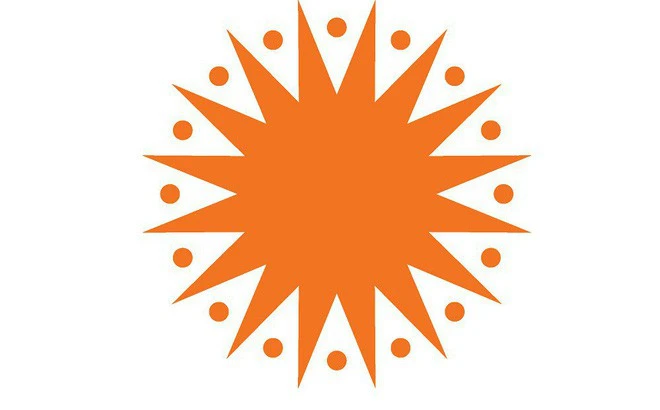
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**

**KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ NHẬT BẢN**



**TIỂU LUẬN MÔN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**TÊN ĐỀ TÀI: ĐỐI CHIẾU THÀNH NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ CON VẬT TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT**

**Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Phương Hồng**

**Phạm Minh Đức**

**Lớp:NNNB-1701**

**Mã sinh viên:1777500014**

**1777500008**

**Hà Nội, tháng 7 năm 2024**

**MỤC LỤC:**

**1. Lý do chọn đề tài:…………………………………………………………………..3**

**2. Mục đích:……………………………………………………………………………3**

**3. Nhiệm vụ:……………………………………………………………………………4**

**4. Phương pháp nghiên cứu:…………………………………………………………..5**

**5. Phương pháp miêu tả:……………………………………………………………….5**

**Chương 1. TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN:…………………………………...6**

**1.1. Lịch sử nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Nhật………………6**

**1.2. Khái niệm về thànhngữ………………………………………………………..7**

**1.3. Đặc điểm của thành ngữ……………………………………………………….8**

**1.4. Phân loại thành ngữ…………………………………………………………………..8**

**Chương 2. SO SÁNH ĐỐI CHIẾU HÌNH ẢNH CON CHÓ TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT SO SÁNH VỚI TIẾNG NHẬT……………………………………………….9**

**2.1. Kết quả thống kê phân loại…………………………………………………………….9**

**2.2. Ý nghĩa biểu trưng của hình ảnh con chó trong thành ngữ tiếng Việt……………..10**

**2.3. So sánh ý nghĩa biểu trưng văn hoá của các từ chỉ con chó trong tiếng Việt-Nhật…………………………………………………………………………………………...11**

**2.3.1 .Sự tương đồng về ý nghĩa biểu trưng của hình ảnh con chó trong thành ngữ tiếng Việt- Nhật……………………………………………………………………………………...11**

**2.3.2. Sự khác biệt ý nghĩa biểu trưng con chó trong thành ngữ tiếng Việt Nhật………12**

**2.4. Tiểu kết……………………………………………………………………………………13**

**Đề bài: Đối chiếu thành ngữ có yếu tố chỉ con vật trong tiếng Việt và tiếng Nhật.**

**Mở Đầu**

**1. Lý do chọn đề tài**

- Thành ngữ là một phần quan trọng của ngôn ngữ và văn hoá. So sánh các thành ngữ chứa tên động vật giữa tiếng Việt và tiếng Nhật giúp chúng ta hiểu rõ hơn về quan điểm, giá trị và lối sống của hai dân tộc.

-Việc tìm hiểu thành ngữ không chỉ giúp nắm bắt ngôn ngữ tốt hơn mà còn làm phong phú thêm vốn từ vựng và cách biểu đạt. Đây là một cách tuyệt vời để học tiếng Việt và tiếng Nhật sâu hơn, đặc biệt là trong bối cảnh văn chương.

-Việc nghiên cứu và hiểu rõ về thành ngữ của hai quốc gia giúp tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, gắn kết mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Nhật Bản.

**2. Mục Đích**

1.Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá:

- Khám phá cách mà mỗi nền văn hoá sử dụng hình ảnh động vật để diễn đạt ý tưởng, tư duy và quan điểm xã hội.

-Hiểu rõ hơn về các yếu tố văn hóa, lịch sử và địa lý ảnh hưởng đến việc hình thành và sử dụng thành ngữ.

2. Học tập và giảng dạy ngôn ngữ:

- Giúp người học ngôn ngữ dễ dàng nắm bắt và nhớ lâu các thành ngữ thông qua việc so sánh với ngôn ngữ mẹ đẻ.

- Cung cấp tài liệu giảng dạy phong phú và sinh động cho giáo viên ngôn ngữ, giúp học sinh tiếp cận ngôn ngữ một thú vị và hiệu quả hơn.

3. Giao tiếp liên văn hoá:

- Nâng cao khả năng giao tiếp và hiểu biết khi tương tác với người Nhật Bản hoặc người Việt Nam.

- Giúp tránh hiểu lầm và tăng cường sự tôn trọng và thấu hiểu lẫn nhau trong các tình huống giao tiếp hằng ngày.

4. Dịch thuật:

- Giúp các dịch giả hiểu rõ ngữ cảnh và ý nghĩa của các thành ngữ, từ đó dịch chính xác và truyền đạt đúng tinh thần của ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ đích.

- Tạo cơ sở để dịch giả phát triển những phương pháp dịch thuật hiệu quả, giữ nguyên được sắc thái văn hoá của từng thành ngữ.

**3. Nhiệm Vụ**

-Thu thập tư liệu liên quan đến nghiên cứu   
  
-``Xây dựng cơ sở lí thuyết cho nghiên cứu   
  
Tổng quan tình hình nghiên cứu về thành ngữ trong nước và trên thế giới   
  
- Thu thập và lựa chọn thành ngữ:   
• Tiếng Việt: Tìm kiếm và liệt kê các thành ngữ tiếng Việt có chứa tên gọi động vật.

• Tiếng Nhật: Tìm kiếm và liệt kê các thành ngữ tiếng Nhật có chứa tên gọi động vật.

1. Phân loại thành ngữ:

• Phân loại các thành ngữ theo từng loại động vật (ví dụ: chó, mèo, rắn, chim, cá,…). • Phân loại theo ý nghĩa và ngữ cảnh sử dụng (ví dụ: mô tả tính cách con người, mô tả tình huống xã hội,…)

2. Phân tích và so sánh ý nghĩa:

• Phân tích ý nghĩa của từng thành ngữ trong ngữ cảnh văn hóa và xã hội của mỗi ngôn ngữ. • So sánh những điểm tương đồng và khác biệt giữa các thành ngữ có cùng tên gọi động vật.

3.Tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt văn hóa:   
  
• Xác định những thành ngữ có ý nghĩa tương đương hoặc tương phản giữa tiếng Việt và tiếng Nhật.   
  
• Đánh giá các yếu tố văn hóa, lịch sử và xã hội ảnh hưởng đến sự hình thành và sử dụng của các thành ngữ này.   
  
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu   
  
   
  
 + Đối tượng nghiên cứu: Thành ngữ chứa tên động vật trong tiếng V-N:   
  
+ Phạm Vi nghiên cứu: đặc điểm ngữ nghĩa, giá trị biểu trưng của các con vật trong thành ngữ tiếng V-N, xem xét các yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến việc sử dụng và ý nghĩa của thành ngữ.   
  
1.Phạm vi khảo sát: từ điển, internet,.....   
  
   
  
**4. Phương pháp nghiên cứu**   
Thủ pháp thống kê: thống kê lập danh sách thành ngữ   
  
   
  
**5.Phương pháp miêu tả: dùng để miêu tả các đặc điểm ngôn ngữ như cấu tạo, ngữ nghĩa của thành ngữ con chó trong tiếng Việt và tiếng Nhật.**  
  
   
  
1. Phương pháp phân tích tổng hợp   
  
   
  
-Phân loại thành ngữ:   
  
-Phân loại các thành ngữ theo loại động vật (chó, mèo, chim, cá, v.v.) và theo ý nghĩa chính (sự khôn ngoan, lòng trung thành, sự nhút nhát, v.v.).   
  
2. Phân tích ngữ nghĩa:   
  
-Phân tích ý nghĩa của từng thành ngữ trong ngữ cảnh cụ thể, xem xét cách sử dụng và mục đích sử dụng của chúng.   
  
-So sánh ý nghĩa của các thành ngữ tương đương giữa tiếng Việt và tiếng Nhật.

- Phân tích ngữ pháp và ngữ dụng

- Nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp của các thành ngữ, bao gồm các mẫu câu và cách dùng từ.

- Phân tích ngữ dụng của các thành ngữ, tức là cách sử dụng trong giao tiếp hằng ngày và trong các ngữ cảnh văn hoá khác nhau.

3. Phương pháp so sánh:

- So sánh để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt về ý nghĩa biểu trưng của con vật trong ngữ nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Nhật.

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT**

**1.1: Tổng quan:**

-NGỮ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ CHỈ ĐỘNG VẬT TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT( SO SÁNH VỚI THÀNH NGỮ TIẾNG ANH) LUẬN VĂN THẠC SỸ NGÔN NGỮ HỌC. NGUYỄN THỊ BẢO.

**1.2. Cơ sở lý thuyết**

***1.2.1. Lịch sử nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Việt và tiếng Nhật.***

*- Lịch sử nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt*

+ Thời kỳ cổ đại và trung đại: Nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt trong thời kỳ này chủ yếu dựa trên các tác phẩm văn học dân gian và các tư liệu ghi chép bằng chữ Nôm và chữ Hán. Các thành ngữ thường được ghi nhận trong các tác phẩm văn học như ca dao, tục ngữ, truyện thơ.

+ Thời kỳ thuộc địa và hiện đại sớm (thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20): Dưới ảnh hưởng của chế độ thuộc địa Pháp, nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam bắt đầu có những chuyển biến. Các học giả Việt Nam như Trương Vĩnh Ký và các nhà truyền giáo người Pháp đã ghi chép và phân loại các thành ngữ tiếng Việt, đưa chúng vào các từ điển và sách giáo khoa.  
 + Thời kỳ hiện đại (thế kỷ 20 – nay): Nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ này. Các nhà ngôn ngữ học Việt Nam như Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Phê đã có nhiều công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ, và các đặc điểm ngữ nghĩa của chúng. Nhiều từ điển thành ngữ và tục ngữ đã được xuất bản, góp phần vào việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân gian.

*- Lịch sử nghiên cứu thành ngữ tiếng Nhật.***+** Thời kỳ cổ đại và trung đại: Trong thời kỳ này, nghiên cứu thành ngữ tiếng Nhật được thực hiện qua các tác phẩm văn học cổ như "Manyoshu" (万葉集) và "Genji Monogatari" (源氏物語). Các thành ngữ trong những tác phẩm này phản ánh văn hóa và đời sống của người Nhật cổ đại.  
 + Thời kỳ Edo (1603-1868): Sự phát triển của in ấn đã giúp các tác phẩm nghiên cứu ngôn ngữ, bao gồm thành ngữ, trở nên phổ biến hơn. Các từ điển và sách tham khảo như "Wakan Sansai Zue" (和漢三才図会) chứa nhiều thông tin về thành ngữ, giúp người đọc hiểu sâu hơn về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản.  
 + Thời kỳ Minh Trị (1868-1912): Nghiên cứu ngôn ngữ học được hệ thống hóa và khoa học hóa trong thời kỳ này. Các nhà ngôn ngữ học Nhật Bản bắt đầu áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để phân loại và giải nghĩa thành ngữ.  
 + Thế kỷ 20: Nghiên cứu thành ngữ tiếp tục phát triển với sự ra đời của nhiều công trình nghiên cứu và từ điển chuyên sâu. Các nhà ngôn ngữ học như Kindaichi Kyosuke đã đóng góp nhiều vào việc phân loại và giải thích các thành ngữ, đồng thời nghiên cứu sự biến đổi của chúng qua các thời kỳ.

+ Thời kỳ hiện đại: Ngày nay, nghiên cứu về thành ngữ tiếng Nhật mở rộng sang các lĩnh vực như dịch thuật, giáo dục, và công nghệ thông tin. Các phương pháp phân tích ngôn ngữ học hiện đại, bao gồm phân tích ngữ liệu và phân tích ngữ nghĩa học, được sử dụng rộng rãi.

*- So sánh và tổng kết*: Lịch sử nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật đều trải qua nhiều giai đoạn phát triển từ cổ đại đến hiện đại. Cả hai ngôn ngữ đều có sự phát triển mạnh mẽ trong việc sưu tầm, phân loại và giải nghĩa thành ngữ, phản ánh sự phong phú và đa dạng của ngôn ngữ và văn hóa của mỗi dân tộc. Trong thời kỳ hiện đại, cả hai ngôn ngữ đều áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và hiện đại để tiếp tục phát triển lĩnh vực này.

***1.2.2. Khái niệm về thành ngữ.***

Thành ngữ là một phần không thể thiếu trong mỗi ngôn ngữ, phản ánh sâu sắc đời sống, tư duy, văn hóa và quan điểm xã hội của một dân tộc. Trong cả tiếng Việt và tiếng Nhật, thành ngữ chứa tên gọi động vật là một chủ đề phong phú và hấp dẫn. Những thành ngữ này không chỉ mang giá trị ngôn ngữ mà còn ẩn chứa những bài học về cuộc sống, thể hiện sự quan sát tỉ mỉ và hiểu biết về tự nhiên, cũng như những giá trị văn hóa truyền thống của mỗi quốc gia.

***1.2.3. Đặc điểm của thành ngữ.***

***-***Tính cố định  
 +Thành ngữ có cấu trúc cố định, không thay đổi, và các từ trong thành ngữ thường không thể thay thế bằng từ khác mà vẫn giữ nguyên nghĩa gốc.  
 + Ví dụ: "Chạy trời không khỏi nắng" - không thể thay từ "nắng" bằng từ khác như "mưa" mà

vẫn giữ được ý nghĩa.

-Tính hình tượng  
 +Thành ngữ thường sử dụng hình ảnh, phép ẩn dụ, hoặc so sánh để tạo ra những biểu đạt sinh động và dễ hiểu.  
 +Ví dụ: "Nhanh như chớp" sử dụng hình ảnh của chớp để miêu tả sự nhanh chóng.  
  
 -Tính biểu cảm  
 +Thành ngữ mang lại sự biểu cảm mạnh mẽ, giúp người nói diễn đạt cảm xúc, thái độ một cách rõ ràng và sinh động.  
 +Ví dụ: "Giận tím mặt" diễn tả cơn giận dữ một cách mạnh mẽ.  
  
 - Tính ngắn gọn

+Thành ngữ thường ngắn gọn, súc tích, dễ nhớ và dễ sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.  
 +Ví dụ: "Nước đến chân mới nhảy" - diễn tả sự trì hoãn đến phút cuối cùng mới hành động.  
  
 - Tính dân gian và tính truyền thống  
 +Nhiều thành ngữ bắt nguồn từ kinh nghiệm sống của người dân và được truyền miệng qua nhiều thế hệ, phản ánh tri thức và văn hóa của cộng đồng.  
 + Ví dụ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng" - phản ánh kinh nghiệm sống về ảnh hưởng của môi trường đến con người.

- Tính đa nghĩa  
 + Một số thành ngữ có thể mang nhiều nghĩa khác nhau tùy vào ngữ cảnh sử dụng.  
 +Ví dụ: "Chạy trời không khỏi nắng" có thể hiểu là không thể tránh được số phận, hoặc không thể tránh được hậu quả của hành động.  
  
 - Tính phổ biến: Thành ngữ thường được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ nói và viết, trong cả văn chương lẫn giao tiếp hàng ngày.

***1.2.4. Tính quốc tế***  
- Mặc dù mỗi ngôn ngữ có những thành ngữ riêng biệt, nhưng nhiều thành ngữ mang ý nghĩa tương đồng có thể tồn tại trong nhiều ngôn ngữ khác nhau.  
- Ví dụ: Thành ngữ "Chó ngáp phải ruồi" trong tiếng Việt có thể tương đương với "Even a blind squirrel finds a nut once in a while" trong tiếng Anh.  
  
**1.3. Phân loại thành ngữ.**

Thành ngữ tiếng Việt có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau. Dưới đây là một số tiêu chí phổ biến và các loại thành ngữ tương ứng:  
  
***1.3.1. Theo cấu trúc ngữ pháp***  
-Thành ngữ so sánh: Là loại thành ngữ sử dụng biện pháp so sánh để tạo hình ảnh sinh động, ví dụ như "nhanh như chớp", "đen như mực".  
- Thành ngữ liên tưởng: Là loại thành ngữ dựa trên sự liên tưởng giữa các sự vật, sự việc, ví dụ như "lên voi xuống chó" (chỉ sự thăng trầm của cuộc sống).  
  
***1.3.2. Theo nguồn gốc văn hóa***  
-Thành ngữ dân gian: Phần lớn thành ngữ trong tiếng Việt có nguồn gốc từ văn học dân gian, phản ánh kinh nghiệm sống và triết lý dân gian, ví dụ như "ăn cây nào, rào cây ấy".  
- Thành ngữ có nguồn gốc từ Trung Quốc: Do ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhiều thành ngữ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, ví dụ như "sơn hào hải vị" (đồ ăn ngon và quý hiếm).  
  
***1.3.3. Theo ý nghĩa***  
- Thành ngữ chỉ trạng thái, tình cảm: Ví dụ như "vui như Tết", "buồn như đưa đám".  
- Thành ngữ chỉ hành động, trạng thái: Ví dụ như "một công đôi việc", "ăn không ngồi rồi".  
- Thành ngữ chỉ phẩm chất, tính cách: Ví dụ như "mặt dày mày dạn", "mắt to mắt nhỏ".  
- Thành ngữ chỉ sự vật, hiện tượng tự nhiên: Ví dụ như "nắng chang chang", "mưa dầm thấm lâu".  
  
***1.3.4. Theo cấu trúc hình thức***  
- Thành ngữ đối xứng: Là loại thành ngữ có cấu trúc đối xứng, thường có hai vế tương xứng nhau, ví dụ như "đầu voi đuôi chuột", "lên thác xuống ghềnh".  
- Thành ngữ không đối xứng: Là loại thành ngữ không có cấu trúc đối xứng rõ ràng, ví dụ như "ăn cây nào, rào cây ấy", "đánh trống bỏ dùi".  
  
***1.3.5. Theo mức độ cố định***  
- Thành ngữ cố định hoàn toàn: Là những thành ngữ không thể thay đổi bất kỳ từ nào mà vẫn giữ nguyên nghĩa, ví dụ như "nước chảy đá mòn", "có công mài sắt có ngày nên kim".  
- Thành ngữ không cố định hoàn toàn: Là những thành ngữ có thể thay đổi một vài từ mà không làm thay đổi nghĩa cơ bản, ví dụ như "một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ" có thể thay đổi thành "một con ngựa ốm, cả tàu bỏ cỏ".  
  
***1.3.6. Theo chức năng sử dụng***  
- Thành ngữ miêu tả: Dùng để miêu tả sự vật, hiện tượng, ví dụ như "mạnh như hổ", "nhanh như chớp".  
-Thành ngữ biểu cảm: Dùng để biểu đạt cảm xúc, thái độ, ví dụ như "vui như Tết", "buồn như đưa đám".  
- Thành ngữ khuyên răn, dạy bảo: Thường mang tính giáo huấn, răn dạy, ví dụ như "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", "uống nước nhớ nguồn".  
  
Những cách phân loại này giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự phong phú và đa dạng của thành ngữ tiếng Việt, cũng như cách chúng phản ánh văn hóa, tư duy và đời sống của người Việt.

**CHUƠNG 2: SO SÁNH ĐỐI CHIẾU HÌNH ẢNH CON CHÓ TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT SO SÁNH VỚI TIẾNG NHẬT.**

***2.1.Kết quả thống kê phân loại.***

Thành ngữ tiếng Việt:  
  
1. Tích cực:  
 - "Chó giữ nhà, gà gáy trưa": Chó được coi là trung thành, biết bảo vệ gia đình.  
   
2. Tiêu cực:  
 - "Chó cắn áo rách": Chỉ sự xui xẻo, không may mắn.  
 - "Chó ngáp phải ruồi": May mắn đến bất ngờ, không phải do năng lực.  
 - "Chó chui gầm chạn": Người phải sống dựa dẫm, không có tự do.  
 - "Nuôi ong tay áo, nuôi khỉ dòm nhà": Chỉ sự phản bội từ những người mình đã giúp đỡ, mặc dù không trực tiếp nhắc đến chó nhưng tương tự nghĩa.  
  
Thành ngữ tiếng Nhật:  
  
1. Tích cực:  
 - "犬も歩けば棒に当たる (Inu mo arukeba bō ni ataru)": Chó đi lông bông cũng có thể gặp điều tốt đẹp, tương tự như "may mắn bất ngờ".  
  
2. Tiêu cực:  
 - "犬の遠吠え (Inu no tōboe)": Chó sủa xa, chỉ người nói xấu sau lưng.  
 - "犬の糞 (Inu no fun)": Phân chó, chỉ điều gì đó vô dụng.  
 - "犬猿の仲 (Ken'en no naka)": Quan hệ như chó với khỉ, chỉ mối quan hệ thù địch.  
  
 **Phân loại:**  
- Chức năng bảo vệ và trung thành: Ở cả hai ngôn ngữ, chó được nhắc đến với vai trò bảo vệ, trung thành (tiếng Việt: "Chó giữ nhà"; tiếng Nhật: ít nhắc đến trực tiếp vai trò này nhưng ngụ ý qua hành động của chó).  
- Hình ảnh tiêu cực: Cả hai ngôn ngữ đều có nhiều thành ngữ tiêu cực về chó, như chỉ sự vô dụng, xui xẻo (tiếng Việt: "Chó cắn áo rách"; tiếng Nhật: "犬の糞").  
- May mắn bất ngờ: Cả hai ngôn ngữ đều có thành ngữ liên quan đến may mắn bất ngờ (tiếng Việt: "Chó ngáp phải ruồi"; tiếng Nhật: "犬も歩けば棒に当たる").  
  
 **Nhận xét:**  
Hình ảnh con chó trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật đều có những nét tương đồng trong việc diễn tả sự trung thành, bảo vệ và những tình huống may mắn bất ngờ. Tuy nhiên, điểm khác biệt rõ ràng là tiếng Nhật sử dụng hình ảnh chó nhiều trong ngữ cảnh tiêu cực hơn, như sự vô dụng hoặc hành vi không tốt.

***2.2. Ý nghĩa biểu trưng của hình ảnh con chó trong thành ngữ tiếng Việt***

**1. Lòng trung thành:**Chó là loài vật trung thành và gần gũi với con người, thường được dùng để biểu thị lòng trung thành và tận tuỵ. Ví dụ: “ Như chó giữ nhà”.

**2. Sự phản bội hoặc vô ơn**: Trong một số trường hợp, chó cũng có thể mang ý nghĩa tiêu cực, biểu thị sự phản bội hoặc vô ơn. Ví dụ; “Chó cắn áo rách”( ám chỉ người lợi dụng kẻ yếu).

**3. Sự thấp hèn hoặc không đáng kể:** Hình ảnh con chó đôi khi còn được dùng để miêu tả sự thấp hèn hoặc không đáng kể. Ví dụ: “Chó cắn áo rách” ( ám chỉ người tệ bạc, chỉ biết lợi dụng người khác khi họ gặp khó khăn.

**4. Tính xấu của con người**: Con chó cũng được sử dụng để miêu tả một số tính xấu của con người, như sự tham lam, vụ lợi. Ví dụ: “Chó ăn đá, gà ăn muối”

**5. Sự kém cỏi hoặc không xứng đáng**: Hình ảnh con chó đôi khi còn được dùng để miêu tả sự kém cỏi và không xứng đáng. Ví dụ “Chó chê mèo lắm lông” ( ám chỉ người không biết lượng sức mìn mà lại đi chê bai người khác).

**2.3. So sánh ý nghĩa biểu trưng văn hoá của các từ chỉ con chó trong tiếng Việt-Nhật.**

+Trong văn hoá Việt Nam  
1. Lòng Trung Thành: Chó được coi là biểu tượng của lòng trung thành và tận tụy. Ví dụ, thành ngữ "Như chó giữ nhà" biểu thị sự trung thành và bảo vệ gia đình.  
2. Phản Bội hoặc Vô Ơn: Một số thành ngữ như "Chó cắn áo rách" ám chỉ sự phản bội hoặc vô ơn, nhấn mạnh tính cách tiêu cực.  
3. Sự Thấp Hèn hoặc Không Đáng Kể: Chó thường được sử dụng để miêu tả những điều không đáng kể hoặc thấp hèn, như trong câu "Chó chê mèo lắm lông."  
4. Tính Xấu của Con Người: Chó đôi khi biểu thị các tính xấu như tham lam, vụ lợi, ví dụ "Chó ăn đá, gà ăn muối."  
  
+ Trong Văn Hóa Nhật Bản:  
1. Lòng Trung Thành: Chó cũng được xem là biểu tượng của lòng trung thành trong văn hóa Nhật Bản, nổi tiếng nhất là câu chuyện về chú chó Hachiko, biểu tượng của lòng trung thành và sự chờ đợi.  
2. Sự Bảo Vệ và Tận Tụy: Chó trong văn hóa Nhật Bản thường được coi là biểu tượng của sự bảo vệ và tận tụy, thường được nuôi để bảo vệ gia đình.  
3. Biểu Tượng May Mắn: Trong một số ngữ cảnh, chó cũng có thể được coi là biểu tượng của sự may mắn và bình an. Ví dụ, bùa may mắn Omamori thường có hình ảnh của chó để bảo vệ và mang lại may mắn.  
4. Tính Cách Vui Vẻ, Hoạt Bát: Chó trong văn hóa Nhật Bản cũng thường được miêu tả là loài vật vui vẻ, năng động và trung thành, phản ánh qua các câu chuyện dân gian và nghệ thuật.

+So Sánh Chung:  
- Lòng Trung Thành: Cả hai văn hóa đều coi chó là biểu tượng của lòng trung thành, nhưng cách thể hiện có thể khác nhau. Trong văn hóa Nhật Bản, câu chuyện về Hachiko là một ví dụ nổi bật, trong khi ở Việt Nam, trung thành thường được thể hiện qua các thành ngữ và tục ngữ.  
- Ý Nghĩa Tiêu Cực: Ở Việt Nam, chó có thể mang ý nghĩa tiêu cực nhiều hơn, biểu thị sự phản bội, vô ơn hoặc tính xấu của con người. Trong khi đó, ở Nhật Bản, chó thường được nhìn nhận với cái nhìn tích cực hơn, ít bị gán với các đặc điểm tiêu cực.  
- Biểu Tượng May Mắn: Trong văn hóa Nhật Bản, chó đôi khi được coi là biểu tượng của may mắn, điều này ít thấy hơn trong văn hóa Việt Nam.  
  
Như vậy, mặc dù có những điểm tương đồng, ý nghĩa biểu trưng của con chó trong hai nền văn hóa này cũng có nhiều điểm khác biệt, phản ánh những giá trị và quan niệm riêng của từng dân tộc.  
 ***2.3.1. Sự tương đồng về ý nghĩa biểu trưng của con chó trong thành ngữ Việt- Nhật.***

Lòng Trung Thành  
- Tiếng Việt: Thành ngữ "Như chó giữ nhà" biểu thị sự trung thành và tận tụy của chó với chủ nhân và gia đình.  
-Tiếng Nhật: Câu chuyện về chú chó Hachiko là một biểu tượng nổi bật về lòng trung thành, khi chú chó đợi chủ nhân đã qua đời trong suốt nhiều năm tại ga Shibuya.  
  
 Sự Bảo Vệ  
- Tiếng Việt: Chó được coi là loài vật bảo vệ gia đình, phản ánh qua các câu nói như "Chó giữ nhà".  
- Tiếng Nhật: Chó cũng được nuôi để bảo vệ gia đình và tài sản, và điều này được phản ánh trong các câu chuyện và văn hóa dân gian Nhật Bản.  
  
Tính Vui Vẻ và Hoạt Bát  
- Tiếng Việt: Dù ít phổ biến hơn, chó trong văn hóa Việt cũng có thể được miêu tả là loài vật vui vẻ, gần gũi với con người.  
- Tiếng Nhật: Chó thường được miêu tả là loài vật vui vẻ, năng động, thân thiện với con người, điều này thể hiện trong nhiều câu chuyện và tác phẩm nghệ thuật Nhật Bản.  
  
 Sự Cần Mẫn và Tận Tụy  
- Tiếng Việt: Chó được coi là loài vật cần mẫn, luôn sẵn sàng bảo vệ và phục vụ chủ nhân. Điều này thể hiện trong các thành ngữ nhấn mạnh tính trung thành và tận tụy của chó.  
- Tiếng Nhật: Chó cũng được xem là biểu tượng của sự cần mẫn và tận tụy, luôn sẵn sàng phục vụ và bảo vệ chủ nhân.  
  
Biểu Tượng May Mắn và Bảo Vệ  
- Tiếng Việt: Ít phổ biến hơn, nhưng chó cũng có thể được coi là biểu tượng bảo vệ gia đình.  
- Tiếng Nhật: Chó đôi khi được coi là biểu tượng của sự bảo vệ và mang lại may mắn, chẳng hạn như trong các bùa may mắn Omamori.

Tổng Kết  
Mặc dù có những điểm khác biệt nhất định trong cách biểu thị và cảm nhận về con chó trong hai nền văn hóa, điểm tương đồng chính vẫn là lòng trung thành, sự bảo vệ, và tính cách vui vẻ, hoạt bát của loài vật này. Những đặc điểm này được thể hiện qua các câu chuyện, thành ngữ, và văn hóa dân gian, phản ánh quan niệm chung của con người về chó như một người bạn đồng hành trung thành và bảo vệ.

***2.3.2. Sự khác biệt ý nghĩa biểu trưng của con chó trong thành ngữ tiếng Việt-Nhật.***

***-*Thành ngữ tiếng Việt:**

**1. Con chó thường mang ý nghĩa tiêu cực:**

+ “Chó chui gầm chạn”: Người ở nhờ, chịu đựng cảnh sống thấp kém.

+ “Chó cắn áo rách”: Người đã gặp khó khăn lại gặp thêm bất hạnh.

+ “Chó treo mèo đậy”: Nhắc nhở cẩn thận bảo quảm đồ đạc, tránh bị mất cắp.

**2. Cũng có ý nghĩa tích cực hoặc trung tính:**

+ “Chó giữ nhà”: Đề cập đến sự trung thành bảo vệ của con chó.

+ “Chó con”: Thể hiện sự dễ thương gần gũi, thân thiện.

**-Thành ngữ tiếng Nhật:**  
  
**1. Con chó cũng mang nghĩa tiêu cực:**  
 - "犬の遠吠え (Inu no tōboe)": Chó sủa từ xa, ám chỉ người nói xấu, chỉ trích khi không có mặt.  
 - "犬猿の仲 (Ken'en no naka)": Mối quan hệ như chó với khỉ, tức là mối quan hệ thù địch.  
  
**2. Mang nghĩa tích cực hoặc trung tính:**  
 - "犬も歩けば棒に当たる (Inu mo arukeba bō ni ataru)": Chó đi cũng gặp đòn, ám chỉ việc có thể gặp vận may hoặc vận rủi bất ngờ.  
 - "犬の年 (Inu no toshi)": Năm con chó trong lịch Nhật Bản, thường mang ý nghĩa may mắn, tốt đẹp.  
  
 **Tổng kết:**  
  
- Tương đồng: Cả hai ngôn ngữ đều sử dụng hình ảnh con chó để biểu trưng cho sự trung thành và cũng như để chỉ trích những hành động hoặc tình huống tiêu cực.  
- Khác biệt: Sự khác biệt nằm ở cách diễn đạt và các thành ngữ cụ thể của mỗi nền văn hóa, phản ánh các giá trị và quan niệm xã hội khác nhau.   
  
Biểu trưng của con chó trong thành ngữ của mỗi ngôn ngữ thể hiện một phần sự phong phú và đa dạng của văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam và Nhật Bản.

**2.4. Tiểu kết**

Kết luận về biểu trưng của con chó trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật cho thấy sự đa dạng trong cách nhìn nhận và sử dụng hình ảnh con chó giữa hai nền văn hóa.  
  
 **Tương đồng:**  
- Sự trung thành: Cả tiếng Việt và tiếng Nhật đều coi con chó là biểu tượng của sự trung thành, bảo vệ, và gần gũi.  
- Chỉ trích tiêu cực: Cả hai ngôn ngữ đều sử dụng hình ảnh con chó để diễn tả các tình huống tiêu cực, bất lợi hoặc để chỉ trích các hành vi không tốt.  
  
 **Khác biệt:**  
- Cách diễn đạt: Mỗi nền văn hóa có những thành ngữ và cách diễn đạt riêng biệt, phản ánh sâu sắc các giá trị và quan niệm xã hội của mình.  
- Ý nghĩa cụ thể: Trong tiếng Việt, con chó thường gắn liền với những hình ảnh cụ thể về khó khăn, bất hạnh. Trong khi đó, tiếng Nhật lại có nhiều thành ngữ kết hợp sự may mắn và rủi ro bất ngờ khi nhắc đến con chó.  
  
 **Kết luận chung:**

Biểu trưng của con chó trong thành ngữ của cả tiếng Việt và tiếng Nhật không chỉ đơn thuần là một hình ảnh mà còn là sự phản ánh của những giá trị văn hóa, xã hội, và con người của từng quốc gia. Sự khác biệt và tương đồng trong cách sử dụng biểu trưng này thể hiện sự phong phú, đa dạng và độc đáo của hai nền văn hóa Á Đông.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Tài liệu tiếng Việt:  
 - "Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam" của Nguyễn Lân: Cuốn từ điển này tổng hợp rất nhiều thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, cung cấp giải thích chi tiết về ý nghĩa và cách sử dụng của chúng.  
 - "Văn hóa Việt Nam qua thành ngữ, tục ngữ" của Nguyễn Hữu Đạt: Cuốn sách này phân tích sâu về ý nghĩa văn hóa và xã hội của các thành ngữ và tục ngữ Việt Nam.  
  
2. Tài liệu tiếng Nhật:  
 - "日本語の慣用句辞典 (Nihongo no Kan'yōku Jiten)" của nhóm tác giả Shogakukan: Cuốn từ điển này cung cấp các thành ngữ và tục ngữ Nhật Bản, giải thích rõ ràng về ý nghĩa và cách sử dụng.  
 - "Understanding Japanese Idioms: Common Phrases for Everyday Contexts"của Kakuko Shoji: Sách này giúp người học tiếng Nhật hiểu và sử dụng các thành ngữ thông dụng trong cuộc sống hàng ngày.  
  
3. Bài báo và nghiên cứu học thuật:  
 - "Cultural Reflections in Vietnamese and Japanese Proverbs" của Trần Quốc Vượng: Bài nghiên cứu này so sánh các tục ngữ và thành ngữ giữa Việt Nam và Nhật Bản, giải thích sự khác biệt văn hóa.  
 - "Language and Symbolism in Japanese Proverbs" của Naoko Matsumoto: Bài nghiên cứu này phân tích ý nghĩa biểu trưng trong các tục ngữ Nhật Bản, đặc biệt là hình ảnh con chó.  
  
4. Tài liệu trực tuyến:  
 - Trang web giáo dục: như Wikipedia, Wiktionary: Cung cấp định nghĩa và ví dụ về các thành ngữ và tục ngữ.  
 - Các diễn đàn học thuật và bài viết trên blog chuyên về ngôn ngữ học và văn hóa học cũng là nguồn tham khảo hữu ích.  
  
Những tài liệu trên sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc và toàn diện về biểu trưng của con chó trong thành ngữ của tiếng Việt và tiếng Nhật, từ đó giúp bạn hiểu rõ hơn về sự tương đồng và khác biệt văn hóa giữa hai ngôn ngữ này.